UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 - KHÓA 07

Kỳ kiểm tra ngày 22 tháng 11 năm 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTCN ngày / /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ Thuật - Công Nghệ Cần Thơ)

STT	SBD	MSSV	HỌ TÊN		NĂM SINH	NƠI SINH	ĐIỂM MÔN NGHE	ĐIỂM MÔN ĐỌC	ĐIỂM MÔN VIẾT	ĐIỂM MÔN NÓI	KẾT QUẢ
1	**B17001**	CNXD2311028	Phạm Duy	An	25/06/2005	Cần Thơ	8,3	9,5	8,0	9,0	Đạt
2	**B17002**	2100348	Nguyễn Thị Minh	Anh	11/07/2003	Cần Thơ	9,8	9,3	8,5	0,0	Không đạt
3	**B17003**	CNXD2311058	Đào Trí	Cường	06/04/2005	Cà Mau	6,3	8,3	0,0	1,5	Không đạt
4	**B17004**	2000866	Lê Quang	Chánh	24/12/2001	Cần Thơ	7,3	9,0	0,0	0,0	Không đạt
5	**B17005**	CNXD2311030	Lê Vũ	Hà	01/06/2005	Sóc Trăng	8,3	7,8	5,0	5,0	Đạt
6	**B17006**	2101459	Dương Huỳnh Gia	Hồ	12/04/2003	Sóc Trăng	6,8	7,0	5,0	9,5	Đạt
7	**B17007**	CNXD2311042	Nguyễn Việt	Khoa	07/09/2005	Hậu Giang	6,3	8,0	2,5	0,0	Không đạt
8	**B17008**	CNXD2311045	Lâm Hoàng	Khôi	12/06/2005	Cà Mau	6,0	8,3	2,0	1,0	Không đạt
9	**B17009**	CNDD2311026	Võ Minh	Khôi	19/08/2005	Sóc Trăng	6,8	8,8	9,0	6,0	Đạt
10	**B17010**	KHMT2211052	Trần Thanh	Khuyên	22/06/2004	Cà Mau	4,3	3,5	6,0	8,5	Không đạt
11	**B17011**	KTHC2211037	Nguyễn Thanh	Mai	25/06/2004	Cần Thơ	9,5	9,3	5,5	7,0	Đạt
12	**B17012**	2100082	Nguyễn Lâm Nhựt	Minh	23/02/2003	Cần Thơ	7,8	4,0	3,0	0,0	Không đạt
13	**B17013**	KTHC2211036	Lê Thị Bảo	Ngọc	26/07/2004	Cần Thơ	9,8	9,3	5,0	9,0	Đạt
14	**B17014**	2000218	Nguyễn Sĩ	Nguyên	29/08/2002	Sóc Trăng	8,5	8,5	5,0	2,0	Không đạt
15	**B17015**	QLCN2311027	Phan Thị Hồng	Phấn	17/01/2005	Sóc Trăng	9,0	9,8	5,5	5,0	Đạt
16	**B17016**	LUAT2311013	Trần Phong	Phú	17/11/2005	Cần Thơ	8,5	7,8	8,0	3,5	Không đạt
17	**B17017**	CNSH2311014	Văn Mỹ	Phương	05/06/2005	Cần Thơ	8,3	7,5	6,0	7,5	Đạt
18	**B17018**	CNSH2311002	Phan Nhựt	Phượng	25/12/2004	Cần Thơ	8,3	7,8	5,0	4,0	Không đạt
19	**B17019**	KTPM2211030	Nguyễn Thị Cát	Tường	08/03/2004	Cà Mau	7,0	8,3	5,5	8,5	Đạt
20	**B17020**	KTPM2211026	Phạm Hồng Nhựt	Ty	01/11/2004	Đồng Tháp	10,0	8,5	5,5	8,5	Đạt
21	**B17021**	LUAT2311059	Phạm Phương	Thảo	28/09/2005	Cần Thơ	9,8	9,5	7,0	8,5	Đạt

STT	SBD	MSSV	HỌ TÊN		NĂM SINH	NƠI SINH	ĐIỂM MÔN NGHE	ĐIỂM MÔN ĐỌC	ĐIỂM MÔN VIẾT	ĐIỂM MÔN NÓI	KẾT QUẢ
22	**B17022**	TCNH2411004	Nguyễn Kim	Thoa	05/03/2006	Sóc Trăng	8,8	8,8	8,0	4,0	Không đạt
23	**B17023**	CNSH2311011	Lê Ngọc	Thường	12/12/2005	Cần Thơ	10,0	9,8	8,0	9,0	Đạt
24	**B17024**	KETO2311010	Nguyễn Huỳnh Bảo	Trân	06/01/2005	Cần Thơ	8,0	7,8	6,5	7,0	Đạt
25	**B17025**	LUAT2411022	Nguyễn Quốc	Vinh	27/12/2006	Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	Không đạt
26	**B17026**	2101084	Phan Công	Vinh	23/06/2003	Hậu Giang	0,0	0,0	0,0	0,0	Không đạt
27	**B17027**	CNSH2311029	Nguyễn Nhật	Vy	13/06/2005	Cần Thơ	6,0	8,5	7,0	7,0	Đạt
28	**B17028**	QTKD2411060	Trần Tường	Vy	18/10/2006	Sóc Trăng	3,8	8,5	5,0	8,0	Không đạt
29	**B17029**	QLCN2311050	Nguyễn Quỳnh	Anh	28/01/2005	Cần Thơ	8,0	5,8	5,0	8,0	Đạt
30	**B17030**	CNDD2411061	Đoàn Thanh	Diệp	14/08/2006	Bến Tre	9,8	5,0	7,0	6,5	Đạt
31	**B17031**	QLXD2311022	Đinh Công	Đức	24/12/2005	Cần Thơ	5,3	6,8	5,0	5,0	Đạt
32	**B17032**	CNXD2411042	Sơn Quốc	Khánh	02/09/2006	Sóc Trăng	8,0	7,8	1,0	0,0	Không đạt
33	**B17033**	2101211	Lê Tuyết	Lan	07/05/2003	Vĩnh Long	7,5	5,5	7,0	7,5	Đạt
34	**B17034**	QTKD2311046	Nguyễn Ngọc	Linh	22/05/2006	Hậu Giang	7,8	6,5	5,0	0,0	Không đạt
35	**B17035**	CNDT2311055	Nguyễn Văn	Toán	17/09/2005	Cà Mau	6,3	6,8	5,0	6,0	Đạt
36	**B17036**	CNXD2311067	Bùi Minh	Thiện	20/11/2005	Cần Thơ	7,3	6,8	5,0	6,0	Đạt
37	**B17037**	KTPM2211003	Thái Võ Tường	Vy	05/10/2004	Đồng Tháp	9,0	8,8	5,0	5,5	Đạt

Tổng số thí sinh đạt: 21

Tổng số thí sinh không đạt: 16

Cần Thơ, ngày tháng 11 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Thị Yên Chi